

1

蔡景辰 🚩🚩🚩🚩 技惊四座！

时间：2023-03-05 19:27:44

已掌握的字词量：41									
		3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26				

考察范围：第 2、3 课

- ①^{1/1}

bǔ luò bǔ luò

()
- ②^{1/1}

shǎn shuò

()
- ③^{1/2}

jì zhù

()
- ④^{0/0}

hé tān

()
- ⑤^{0/0}

wēi lì

()
- ⑥^{1/1}

wèi jiè

()
- ⑦^{1/1}

sǎo dàng

()
- ⑧^{1/1}

ruì lì

()
- ⑨^{1/1}

zhàng zi

()
- ⑩^{1/1}

qí huàn

()
- ⑪^{1/1}

biān fú

()
- ⑫^{1/1}

bà qì

()
- ⑬^{1/1}

māo tóu yīng

()
- ⑭^{1/1}

fù zá

()
- ⑮^{1/1}

cuī mián qǔ

()
- ⑯^{1/1}

tà bù

()

2

杜雨宸

时间：2023-03-05 19:27:44

已掌握的字词量：32

	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26				

考察范围：第 2、3 课

- ①0/3

jì zhù

()
- ②0/1

zhàng zi

()
- ③1/1

bǔ luò bǔ luò

()
- ④1/1

sǎo dàng

()
- ⑤0/0

fù zá

()
- ⑥0/0

māo tóu yīng

()
- ⑦0/0

shǎn shuò

()
- ⑧0/0

wēi lì

()
- ⑨0/0

qí huàn

()
- ⑩2/4

huá lì

()
- ⑪1/1

ruì lì

()
- ⑫0/0

wèi jiè

()

⑬0/3 青、红的瓜，碧绿的藤和叶，构成了一道别有风趣的装饰，比那高楼门前_____着一对石狮子或是竖着两根大旗杆，可爱多了。(dūn)

3

李茉莉  首胜!

时间: 2023-03-05 19:27:44

已掌握的字词量: 18									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26				

考察范围: 第 2、3 课

- ① ^{0/1}

biān fú

()
- ② ^{1/4}

zhuāng shì

()
- ③ ^{0/0}

fù zá

()
- ④ ^{0/0}

qí huàn

()
- ⑤ ^{0/0}

wèi jiè

()
- ⑥ ^{0/1}

tǎng ruò

()
- ⑦ ^{1/1}

hé tān

()
- ⑧ ^{0/0}

zhàng zi

()

邹艺洋

时间：2023-03-05 19:27:44

已掌握的字词量：9									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26				

考察范围：第 1、2、3 课

- 10/4

bō lián péng

()
- 1/1

bǔ luò bǔ luò

()
- 0/0

hé tān

()
- 0/0

bà qì

()
- 0/3

wū yán

()
- 1/4

sù shè

()
- 0/0

zhàng zi

()

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26				

考察范围：第 1、2、3 课

- ① ^{0/3} bō lián péng ② ^{0/1} jì zhù ③ ^{1/1} cài huā xī ④ ^{1/1} mèng xiāng ⑤ ^{0/0} bà qì
() () () () ()
- ⑥ ^{0/0} qí huàn ⑦ ^{0/0} bǔ luò bǔ luò ⑧ ^{0/0} fù zá ⑨ ^{0/0} mǎo tóu yīng ⑩ ^{0/0} ruì lì
() () () () ()
- ⑪ ^{0/0} wèi jiè ⑫ ^{1/1} zhào lì ⑬ ^{0/0} zhàng zi
() () ()

⑭ ^{0/2} 青、红的瓜，碧绿的藤和叶，构成了一道别有风趣的装饰，比那高楼门前_____着一对石狮子或是竖着两根大旗杆，可爱多了。(dūn)

⑮ ^{1/2} 瞧见_____着尾巴的雄鸡，在场地上大踏步地走来走去。(sǒng)

6

杨宝怡 🚩🚩🚩🚩技惊四座!

时间: 2023-03-05 19:27:44

已掌握的字词量: 39									
		3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26				

考察范围: 第 1、2、3 课

- ①^{0/1}

zhàng zi

()
- ②^{0/1}

wèi jiè

()
- ③^{1/1}

māo tóu yīng

()
- ④^{1/1}

bà qì

()
- ⑤^{1/1}

biān fú

()
- ⑥^{0/0}

ruì lì

()
- ⑦^{0/0}

fù zá

()
- ⑧^{1/1}

qí huàn

()
- ⑨^{1/1}

shǎn shuò

()
- ⑩^{1/1}

hé tān

()
- ⑪^{1/1}

wēi lì

()
- ⑫^{1/1}

sǎo dàng

()
- ⑬^{1/1}

bǔ luò bǔ luò

()
- ⑭^{1/1}

mì shí

()
- ⑮^{1/1}

fèng xiān

()
- ⑯^{1/1}

jiá dié

()

7

刘芸初 勇冠三军！

时间：2023-03-05 19:27:44

已掌握的字词量：38									
		3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26				

考察范围：第 2、3 课

① ^{0/1} wèi jiè ② ^{0/1} bà qì ③ ^{1/1} bǔ luò bǔ luò ④ ^{1/1} sǎo dàng ⑤ ^{1/1} wēi lì
() () () () ()

⑥ ^{0/0} hé tān ⑦ ^{0/0} shǎn shuò ⑧ ^{0/0} fù zá ⑨ ^{1/1} ruì lì ⑩ ^{1/1} zhàng zi
() () () () ()

⑪ ^{1/1} qí huàn ⑫ ^{1/1} biān fú ⑬ ^{1/1} mǎo tóu yīng ⑭ ^{1/1} tián mì
() () () ()

⑮ ^{1/1} 瞧见_____着尾巴的雄鸡，在场地上大踏步地走来走去。(sǒng)

已掌握的字词量: 38

		3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26				

林小淳 🚩🚩🚩🚩技惊四座!

时间: 2023-03-05 19:27:44

考察范围: 第 2、3 课

- 10/1

wēi lì

()
- 20/1

māo tóu yīng

()
- 31/1

bǔ luò bǔ luò

()
- 41/2

tián mì

()
- 51/1

wèi jiè

()
- 60/0

shǎn shuò

()
- 70/0

ruì lì

()
- 80/0

bà qì

()
- 91/1

sǎo dàng

()
- 101/1

hé tān

()
- 111/1

zhàng zi

()
- 121/1

qí huàn

()
- 131/1

biān fú

()
- 141/1

fù zá

()
- 151/1

mì shí

()
- 161/1

shùn xù

()

郑晴晴






 Quadra kill !

时间：2023-03-05 19:27:44

已掌握的字词量：39									
		3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26				

考察范围：第 1、2、3 课

- ①

0/1

wèi jiè

()

②

0/1

shǎn shuò

()

③

1/1

bǔ luò bǔ luò

()

④

1/1

sǎo dànɡ

()

⑤

1/1

wēi lì

()
- ⑥

0/0

zhàng zi

()

⑦

0/0

bà qì

()

⑧

1/1

ruì lì

()

⑨

1/1

hé tān

()

⑩

1/1

qí huàn

()
- ⑪

1/1

biān fú

()

⑫

1/1

māo tóu yīng

()

⑬

1/1

fù zá

()

⑭

1/2

tián mì

()

⑮

1/1

zhào lì

()
- ⑯

1/1

lí luò

()

已掌握的字词量：24

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26				

考察范围：第 1、2、3 课

- ①0/2

jì zhù

()
- ②0/2

hé xié

()
- ③0/1

máo yán

()
- ④1/3

cuī mián qǔ

()
- ⑤1/1

tián mì

()
- ⑥0/0

wēi lì

()
- ⑦0/0

fù zá

()
- ⑧0/0

bà qì

()
- ⑨0/0

sǎo dàng

()
- ⑩0/0

bǔ luò bǔ luò

()

周茉  *First Blood!*

时间：2023-03-05 19:27:44

已掌握的字词量：21									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26				

考察范围：第 1、3 课

- ①

0/1

bà qì

()

②

0/1

qí huàn

()

③

1/1

bǔ luò bǔ luò

()

④

0/0

wèi jiè

()

⑤

0/0

ruì lì

()
- ⑥

0/0

wēi lì

()

⑦

0/0

māo tóu yīng

()

⑧

0/1

máo yán

()

⑨

1/1

fù zá

()

⑩

0/0

sǎo dànɡ

()

周及舜  Triple kill !

时间：2023-03-05 19:27:44

已掌握的字词量：39

		3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26				

考察范围：第 2、3 课

- ① ^{1/1} bǔ luò bǔ luò ② ^{1/1} wèi jiè ③ ^{1/2} gòu chéng ④ ^{0/0} bà qì ⑤ ^{0/0} fù zá
() () () () ()
- ⑥ ^{0/0} qí huàn ⑦ ^{0/0} shǎn shuò ⑧ ^{1/2} cuī mián qǔ ⑨ ^{1/1} sǎo dànɡ ⑩ ^{1/1} wēi lì
() () () () ()
- ⑪ ^{1/1} ruì lì ⑫ ^{1/1} hé tān ⑬ ^{1/1} zhàng zi ⑭ ^{1/1} biān fú ⑮ ^{1/1} mǎo tóu yīng
() () () () ()

孙哲瀚

Triple kill !

时间：2023-03-05 19:27:44

已掌握的字词量：37									
		3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26				

考察范围：第 2、3 课

- ①

1/3

shùn xù

()

②

0/1

wèi jiè

()

③

0/1

bà qì

()

④

1/1

bǔ luò bǔ luò

()

⑤

1/1

ruì lì

()
- ⑥

1/1

hé tān

()

⑦

0/0

sǎo dàng

()

⑧

0/0

qí huàn

()

⑨

0/0

wēi lì

()

⑩

1/1

zhàng zi

()
- ⑪

1/1

shǎn shuò

()

⑫

1/1

biān fú

()

⑬

1/1

māo tóu yīng

()

⑭

1/1

fù zá

()
- ⑮

1/1

瞧见_____着尾巴的雄鸡，在场地上大踏步地走来走去。(sǒng)

⑮

1/1

瞧见_____着尾巴的雄鸡，在场地上大踏步地走来走去。(sǒng)

周悦潼  Double kill !

时间：2023-03-05 19:27:44

已掌握的字词量：38

		3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26				

考察范围：第 2、3 课

- ① ^{1/4} shùn xù

()
- ② ^{0/1} wèi jiè

()
- ③ ^{0/1} hé tān

()
- ④ ^{1/1} bǔ luò bǔ luò

()
- ⑤ ^{1/1} qí huàn

()
- ⑥ ^{1/1} sǎo dàng

()
- ⑦ ^{0/0} wēi lì

()
- ⑧ ^{0/0} ruì lì

()
- ⑨ ^{1/1} zhàng zi

()
- ⑩ ^{1/1} shǎn shuò

()
- ⑪ ^{1/1} biān fú

()
- ⑫ ^{1/1} bà qì

()
- ⑬ ^{1/1} mǎo tóu yīng

()
- ⑭ ^{1/1} fù zá

()
- ⑮ ^{1/1} tǎng ruò

()
- ⑯ ^{1/1} hé xié

()

万雨希 🚩🚩🚩🚩技惊四座！

时间：2023-03-05 19:27:44

已掌握的字词量：39									
		3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26				

考察范围：第 2、3 课

- 1

0/1

wèi jiè

()

2

2/3

shùn xù

()

3

1/1

bǔ luò bǔ luò

()

4

1/1

sǎo dàng

()

5

1/1

wēi lì

()
- 6

0/0

ruì lì

()

7

0/0

qí huàn

()

8

1/1

zhàng zi

()

9

1/1

shǎn shuò

()

10

1/1

hé tān

()
- 11

1/1

fù zá

()

12

1/1

biān fú

()

13

1/1

māo tóu yīng

()

14

1/1

bà qì

()

15

1/2

hé xié

()
- 16

1/1

huá lì

()

刘城弘  Triple kill !

时间：2023-03-05 19:27:44

已掌握的字词量：37

		3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26				

考察范围：第 1、2、3 课

- ① ^{0/1} wèi jiè () ② ^{1/1} bǔ luò bǔ luò () ③ ^{1/1} sǎo dàng () ④ ^{1/2} bō lián péng () ⑤ ^{0/0} fù zá ()
- ⑥ ^{0/0} zhàng zi () ⑦ ^{0/0} qí huàn () ⑧ ^{0/0} bà qì () ⑨ ^{1/1} wēi lì () ⑩ ^{1/1} ruì lì ()
- ⑪ ^{1/1} hé tān () ⑫ ^{1/1} shǎn shuò () ⑬ ^{1/1} biān fú () ⑭ ^{1/1} mǎo tóu yīng ()

- ⑮ ^{0/2} 青、红的瓜，碧绿的藤和叶，构成了一道别有风趣的装饰，比那高楼门前_____着一对石狮子或是竖着两根大旗杆，可爱多了。(dūn)

17

张亦弛  Double kill !

时间：2023-03-05 19:27:44

已掌握的字词量：32

		3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26				

考察范围：第 2、3 课

① ^{0/1}

wēi lì

()

② ^{0/1}

jì zhù

()

③ ^{0/1}

zhuāng shì

()

④ ^{1/1}

bǔ luò bǔ luò

()

⑤ ^{1/1}

wèi jiè

()

⑥ ^{0/0}

hé tān

()

⑦ ^{0/0}

zhàng zi

()

⑧ ^{0/0}

qí huàn

()

⑨ ^{0/0}

biān fú

()

⑩ ^{0/0}

sǎo dàng

()

韩沛霖

时间：2023-03-05 19:27:44

已掌握的字词量：11									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26				

考察范围：第 1、2、3 课

- 1

0/3

hé xié
- 2

1/4

tǎng ruò
- 3

0/0

fù zá
- 4

0/0

biān fú
- 5

1/4

bō lián péng

() () () () ()

- 6

0/0

māo tóu yīng

()

- 7

0/3

最喜小儿亡_____。(lài)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26				

考察范围：第 1、2、3 课

① ^{0/0} wèi jiè ② ^{0/0} zhàng zi ③ ^{0/0} jī lóng ④ ^{0/0} sù shè ⑤ ^{0/0} mèng xiāng

() () () () ()

⑥ ^{0/0} shùn xù ⑦ ^{0/0} zhuāng shì ⑧ ^{0/0} cuī mián qǔ ⑨ ^{0/0} tà bù ⑩ ^{0/0} tǎng ruò

() () () () ()

⑪ ^{0/0} hé tān ⑫ ^{0/0} fèng xiān ⑬ ^{0/0} biān fú

() () ()

⑭ ^{0/0} 青、红的瓜，碧绿的藤和叶，构成了一道别有风趣的装饰，比那高楼门前_____着一对石狮子或是竖着两根大旗杆，可爱多了。(dūn)

⑮ ^{0/0} 瞧见_____着尾巴的雄鸡，在场地上大踏步地走来走去。(sǒng)

刘幽微  技惊四座!

时间: 2023-03-05 19:27:44

已掌握的字词量: 32

		3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26				

考察范围: 第 2、3 课

- ① ^{0/1} bà qì ()
- ② ^{1/1} biān fú ()
- ③ ^{1/1} qí huàn ()
- ④ ^{1/1} zhàng zi ()
- ⑤ ^{0/0} bǔ luò bǔ luò ()
- ⑥ ^{0/0} hé tān ()
- ⑦ ^{0/0} ruì lì ()
- ⑧ ^{0/0} fù zá ()
- ⑨ ^{0/0} shǎn shuò ()
- ⑩ ^{0/0} sǎo dàng ()
- ⑪ ^{0/0} wèi jiè ()
- ⑫ ^{0/0} wēi lì ()
- ⑬ ^{1/1} mì shí ()
- ⑭ ^{0/0} tǎng ruò ()
- ⑮ ^{0/0} mǎo tóu yīng ()
- ⑯ ^{2/2} tà bù ()

龙子瞻 🚩🚩🚩Triple kill !

时间：2023-03-05 19:27:44

已掌握的字词量：30									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26				

考察范围：第 1、2、3 课

- 1

0/3

bō lián péng

()

2

0/1

wèi jiè

()

3

0/1

cài huā xī

()

4

1/1

fù zá

()

5

1/1

bà qì

()
- 6

1/1

zhàng zi

()

7

0/0

qí huàn

()

8

0/0

shǎn shuò

()

9

0/0

biān fú

()

10

0/0

wēi lì

()
- 11

0/0

māo tóu yīng

()

12

0/0

ruì lì

()

13

0/0

sǎo dàng

()

14

0/1

mèng xiāng

()

15

1/1

hé tān

()
- 16

0/1

瞧见_____着尾巴的雄鸡，在场地上大踏步地走来走去。(sǒng)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26				

考察范围：第 1、2、3 课

① ^{0/1} jì zhù ② ^{0/1} sǎo dàng ③ ^{0/1} wēi lì ④ ^{1/1} jiá dié ⑤ ^{1/1} bō lián péng

() () () () ()

⑥ ^{1/1} wū yán ⑦ ^{0/0} bà qì ⑧ ^{0/0} cài huā xī ⑨ ^{0/0} hé tān ⑩ ^{0/0} gòu chéng

() () () () ()

⑪ ^{0/0} fèng xiān ⑫ ^{0/0} máo yán ⑬ ^{0/1} zhàng zi ⑭ ^{1/1} tǎng ruò ⑮ ^{0/0} dú tè

() () () () ()

⑯ ^{0/1} 青、红的瓜，碧绿的藤和叶，构成了一道别有风趣的装饰，比那高楼门前_____着一对石狮子或是竖着两根大旗杆，可爱多了。(dūn)

⑰ ^{0/0} 最喜小儿亡_____。(lài)